

Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Chương: 426

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2024/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>10.297.228.000</b>	<b>52,57%</b>	<b>115,57%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>7.725.028.000</b>	<b>51,69%</b>	<b>108,83%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	7.725.028.000	51,82%	108,83%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000			
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>2.572.200.000</b>	<b>55,41%</b>	<b>141,97%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000	4,85%	90,91%
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	219.500.000	199,55%	708,06%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	15.400.000	40,87%	20,92%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000			
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000			
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000			
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	364.900.000	78,62%	97,92%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000			
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000			
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	1.943.400.000	63,79%	149,19%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>10.297.228.000</b>	<b>52,57%</b>	<b>115,57%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>7.725.028.000</b>	<b>51,69%</b>	<b>108,83%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	7.725.028.000	51,82%	108,83%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	-		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>2.572.200.000</b>	<b>55,41%</b>	<b>141,97%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000	4,85%	90,91%
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	219.500.000	199,55%	708,06%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	15.400.000	40,87%	20,92%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	-		
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	-		
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	364.900.000	78,62%	97,92%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	-		
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	1.943.400.000	63,79%	149,19%



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2024/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.819.839.017.341</b>	<b>1.225.254.918.227</b>		<b>80,23%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.819.839.017.341</b>	<b>1.225.254.918.227</b>		<b>80,23%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
<b>a</b>	<i>- Dự toán được sử dụng</i>	<b>1.818.547.017.341</b>	<b>1.225.254.918.227</b>	67,38%	80,23%
	<i>- Dự toán năm trước chuyển sang</i>	8.580.608.072	1.914.000.000	22,31%	183,96%
	<i>- Dự toán giao được sử dụng năm 2024</i>	1.809.966.409.269	1.223.340.918.227	67,59%	80,16%
<b>b</b>	<i>- Kinh phí thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%</i>	1.292.000.000	-		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>46.032.342.843</b>	<b>45.507.482.140</b>		<b>123,35%</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>46.032.342.843</b>	<b>45.507.482.140</b>		<b>123,35%</b>
<b>a</b>	<i>- Dự toán được sử dụng</i>	45.728.342.843	45.507.482.140	99,52%	123,35%
	<i>- Dự toán năm trước chuyển sang</i>	1.989.342.843	1.914.000.000	96,21%	183,96%
	<i>- Dự toán được giao năm 2024</i>	43.739.000.000	43.593.482.140	99,67%	121,59%
<b>b</b>	<i>- Kinh phí thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%</i>	304.000.000			
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>42.206.465.229</b>	<b>31.618.343.140</b>		<b>136,20%</b>
<b>a</b>	<i>- Dự toán được sử dụng</i>	41.983.465.229	31.618.343.140	75,31%	136,20%
	<i>- Dự toán năm trước chuyển sang</i>	6.591.265.229	-		
	<i>- Dự toán được giao năm 2024</i>	35.392.200.000	31.618.343.140	89,34%	136,20%
<b>b</b>	<i>- Kinh phí thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%</i>	223.000.000			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>87.226.000.000</b>	<b>14.722.025.458</b>		<b>293,69%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.226.000.000	14.722.025.458	16,88%	293,69%
<b>a</b>	<i>- Dự toán được sử dụng</i>	86.780.000.000	14.722.025.458	16,96%	293,69%
	<i>- Dự toán năm trước chuyển sang</i>	-	-		
	<i>- Dự toán được giao năm 2024</i>	86.780.000.000	14.722.025.458	16,96%	293,69%
<b>b</b>	<i>- Kinh phí thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%</i>	446.000.000			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>1.644.374.209.269</b>	<b>1.133.407.067.489</b>		<b>77,52%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.644.374.209.269	1.133.407.067.489		<b>77,52%</b>
	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>20.597.989.000</b>	<b>637.003.068</b>		<b>12,49%</b>
<b>a</b>	<i>- Dự toán được sử dụng</i>	20.278.989.000	637.003.068	3,14%	12,49%
	<i>- Dự toán năm trước chuyển sang</i>	-	-		
	<i>- Dự toán được giao năm 2024</i>	20.278.989.000	637.003.068	3,14%	12,49%
<b>b</b>	<i>- Kinh phí thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%</i>	319.000.000			
<b>c</b>	Chi dịch vụ vệ sinh môi trường	1.623.776.220.269	1.132.770.064.421	69,76%	77,75%

Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Toàn Thắng

## **THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024**

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-STNMT-KHTC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-STNMT-KHTC ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 1);

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-STNMT-KHTC ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 2);

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-STNMT-KHTC ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 3);

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-STNMT-KHTC ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 4);

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-STNMT-KHTC ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 5);

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-STNMT-KHTC ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 6);

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-STNMT-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 7);

Căn cứ Quyết định số 1308/QĐ-STNMT-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên

năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (đơn vị sử dụng ngân sách) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024 như sau:

### **I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí, lệ phí:**

1. Dự toán thu phí, lệ phí của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện năm 2024 là 19.588.000.000 đồng; trong đó:

+ Lệ phí là 14.946.000.000 đồng.

+ Phí là 4.642.000.000 đồng.

2. Thực hiện năm 2024:

+ Số thu phí, lệ phí Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện năm 2024 là 10.297.228.000 đồng đạt 52,57% so với dự toán thu phí, lệ phí được giao năm 2024. Trong đó:

- Lệ phí thu được là 7.725.028.000 đồng, đạt 51,69% so dự toán giao, gồm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- Phí thu được là 2.572.200.000 đồng, đạt 55,41% so dự toán giao gồm: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết 29.000.000 đồng, phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 219.500.000 đồng; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất 15.400.000 đồng; phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ 364.900.000 đồng; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường 1.943.400.000 đồng.

Số thu phí, lệ phí nêu trên Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường nộp toàn bộ vào NSNN.

### **II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:**

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN được giao năm 2024: 1.819.839.017.341 đồng. Trong đó:

- Dự toán năm trước được phép chuyển sang: 8.580.608.072 đồng.

- Dự toán giao được sử dụng năm 2024: 1.809.966.409.269 đồng.

- Dự toán giao thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%: 1.292.000.000 đồng.

*Chi tiết từng nguồn kinh phí cụ thể như sau:*

+ Chi quản lý hành chính: 46.032.342.843 đồng.

- Dự toán năm trước được phép chuyển sang: 8.580.608.072 đồng.

- Dự toán giao được sử dụng năm 2024: 43.739.000.000 đồng.

- Dự toán giao thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%: 304.000.000 đồng.

- + Chi hoạt động kinh tế: 87.226.000.000 đồng.
- Dự toán năm trước được phép chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán giao được sử dụng năm 2024: 86.780.000.000 đồng.
- Dự toán giao thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%: 446.000.000 đồng.
- + Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.644.374.209.269 đồng, gồm:
  - \* Chi sự nghiệp môi trường: 20.597.989.000 đồng.
    - Dự toán năm trước được phép chuyển sang: 0 đồng.
    - Dự toán giao được sử dụng năm 2024: 20.278.989.000 đồng.
    - Dự toán giao thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%: 319.000.000 đồng.
  - \* Chi dịch vụ vệ sinh môi trường: 1.623.776.220.269 đồng.
    - Dự toán năm trước được phép chuyển sang: 0 đồng.
    - Dự toán giao được sử dụng năm 2024: 1.623.776.220.269 đồng.
    - Dự toán giao thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5%: 0 đồng.

2. Thực hiện năm 2024:

+ Thực hiện năm 2024 là 1.225.254.918.227 đồng, đạt 67,38 % so với 1.818.547.017.341 đồng dự toán giao được sử dụng năm 2024 và dự toán năm trước được phép chuyển sang sử dụng trong năm 2024, gồm:

- + Chi quản lý hành chính: 45.507.482.140 đồng, đạt 99,52%.
  - + Chi hoạt động kinh tế: 14.722.025.458 đồng, đạt 16,96%.
  - + Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.133.407.067.489 đồng, đạt 68,94%
- gồm:
- Chi sự nghiệp môi trường: 637.003.068 đồng, đạt 3,14%.
  - Chi dịch vụ vệ sinh môi trường: 1.132.770.064.421 đồng, đạt 69,76%.



*[Handwritten signature]*